

Lam Sơn, ngày 29 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP .HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn
- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa
- Điện thoại: 0237.899 66 67
- Fax: 0237.3834 .092
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Văn Tân
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố : Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý IV niên độ tài chính từ 01/07/2022-30/06/2023, kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2023 tại đường dẫn : <http://www.lasuco.vn/>, <http://www.lasuco.com.vn/>,

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Văn Tân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2023

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

(NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2022 ĐẾN 30/06/2023)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 5
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6 - 7
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.096.657.140.864	991.422.243.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.661.585.645	47.752.263.524
1. Tiền	111		9.746.243.839	37.125.112.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.915.341.806	10.627.151.130
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.3		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.216.621.504	292.654.642.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	155.921.459.037	163.532.861.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180.101.921.336	129.324.542.268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	32.091.880.115	32.610.817.343
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.898.638.984)	(32.813.578.614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		729.505.323.230	640.740.569.057
1. Hàng tồn kho	141	V.6	733.513.580.741	646.571.170.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.7	(4.008.257.511)	(5.830.601.162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.273.610.485	10.274.768.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.705.330.624	5.006.758.720
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.048.178.401	5.256.549.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	520.101.460	11.460.576
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.429.984.662.084	1.567.066.676.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.372.348.330	8.524.980.610
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.394.848.330	8.547.480.610
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(22.500.000)	(22.500.000)
II. Tài sản cố định	220		962.124.689.216	1.115.504.945.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	915.863.889.856	1.067.032.333.836
<i>Nguyên giá</i>	222		3.004.058.627.291	2.982.860.420.621
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.088.194.737.435)	(1.915.828.086.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	46.260.799.360	48.472.612.011
<i>Nguyên giá</i>	228		52.258.456.172	52.258.456.172
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.997.656.812)	(3.785.844.161)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		383.179.327.862	354.251.561.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	383.179.327.862	354.251.561.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.835.553.936	36.251.145.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	6.251.145.800	6.251.145.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(415.591.864)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	30.000.000.000	30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.472.742.740	52.534.042.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.366.664.762	49.112.664.544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.106.077.978	3.421.378.125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.526.641.802.948	2.558.488.919.360

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		885.198.719.072	923.045.994.647
I. Nợ ngắn hạn	310		822.907.105.125	847.763.640.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		80.613.633.360	106.474.188.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.804.420.116	17.711.753.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13.685.683.319	26.360.414.585
4. Phải trả người lao động	314		9.487.533.190	21.597.656.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.235.656.063	51.456.259.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.950.542.930	37.497.162.513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	648.271.052.871	582.451.382.208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.858.583.276	4.214.823.266
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		62.291.613.947	75.282.354.012
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		29.602.112.517	40.344.946.150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	6.335.000.000	6.335.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		26.354.501.430	28.602.407.862

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.641.443.083.876	1.635.442.924.713
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.624.091.335.259	1.606.316.692.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	745.479.930.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		745.479.930.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	191.455.332.801	191.455.332.801
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.20		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	599.425.354.251	595.170.023.237
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	59.505.505.635	91.991.983.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.985.328.578	47.492.699.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.520.177.057	44.499.284.446
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	28.225.212.572	27.699.352.840
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17.351.748.617	29.126.232.263
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	(1.081.269.498)	4.828.535.477
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.21	18.433.018.115	24.297.696.786
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.526.641.802.948	2.558.488.919.360

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà

Tổng giám đốc



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04 đến 30/06		Lũy kế từ 01/07 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	721.217.552.972	766.326.038.113	1.807.751.953.202	2.041.008.108.004
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	721.217.552.972	766.326.038.113	1.807.751.953.202	2.041.008.108.004
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	671.545.336.942	693.671.599.881	1.641.031.595.792	1.829.966.210.604
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.672.216.030	72.654.438.232	166.720.357.410	211.041.897.400
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.178.769.062	902.573.711	5.376.667.505	5.550.601.029
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	10.326.704.703	13.985.685.850	30.188.937.286	28.535.185.676
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.670.364.959	13.524.973.320	24.845.738.322	20.419.449.379
8 Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	24					
9 Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.518.635.211	17.391.748.118	54.991.133.392	73.643.064.962
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.880.313.660	15.868.408.418	61.458.049.590	60.778.882.673
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.125.331.518	26.311.169.557	25.458.904.647	53.635.365.118
12 Thu nhập khác	31		876.869.904	365.854.483	5.121.155.249	50.300.054
13 Chi phí khác	32		238.553.544	3.147.043.658	2.803.291.214	3.747.194.412
14 Lợi nhuận khác	40		638.316.360	(2.781.189.175)	2.317.864.035	(3.696.894.358)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.763.647.878	23.529.980.382	27.776.768.682	49.938.470.760
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.193.821.065	2.940.290.518	6.415.431.746	8.565.155.042

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CHỈ TIÊU

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04 đến 30/06		Lũy kế từ 01/07 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(684.699.853)	(3.299.340.589)	(684.699.853)	(3.299.340.589)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.254.526.666	23.889.030.453	22.046.036.789	44.672.656.307
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.267.370.290	25.286.586.995	21.520.177.057	44.499.284.446
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.012.843.624)	(1.397.556.542)	525.859.732	173.371.861

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2023



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/07 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		27.776.768.682	26.346.503.470
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	2		168.713.784.630	160.865.423.949
- Các khoản dự phòng	3		678.308.583	9.823.063.304
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		2.938.241.009	(1.603.782.756)
- Chi phí lãi vay	6		24.845.738.322	6.998.728.936
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		224.952.841.226	202.429.936.903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(19.209.803.913)	37.365.318.680
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(130.880.014.858)	(521.550.165.995)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(93.336.042.974)	305.399.035.196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.047.427.878	2.227.005.759
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.572.600.273)	(5.856.257.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.583.791.020)	(5.382.608.344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		584.129.000	12.878.166.667
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.353.411.412)	(7.974.053.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.351.266.346)	19.536.378.592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(55.678.513.307)	(68.490.608.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.552.540.018	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(22.257.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			4.137.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.567.563.218	1.603.782.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.558.410.071)	(85.006.825.888)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/07 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			35.041.706.517
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.306.239.291.715	861.981.017.539
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.240.419.621.052)	(839.298.571.810)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(672.125)	(2.385.369.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.818.998.538	55.338.782.376
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.090.677.879)	(10.131.664.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	47.752.263.524	33.955.889.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16.661.585.645	23.824.224.617

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con:

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 07 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	90	43,59
2. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100	100
3. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, Huyện Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa	100	100
4. Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Cụm CN Thị Trấn Vạn Hà, Quốc lộ 45, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	100	100
5. Công ty TNHH ITV Thành An – Lam Sơn	Thôn Làng May, Thọ Xương, Thọ Xuân, Thanh Hóa.	100	100
6. Công ty TNHH nông nghiệp CNC mía đường Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100	100

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
7. Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100	100

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 466NQ/2015/DLS - DHĐCĐ ngày 03/08/2015 quyết nghị Chuyển đổi năm tài chính từ năm dương lịch (từ 01/01 - 31/12 hằng năm) sang áp dụng năm tài chính từ ngày 01/07 năm nay đến 30/06 năm sau. Niên độ tài chính 2022/2023 bắt đầu từ 01 tháng 07 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP - Oracle Netsuite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 08 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất và chế biến mía đường. Các sản phẩm còn lại áp dụng thuế suất 20% từ 01/01/2016.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	630.668.063	529.682.154
Tiền gửi ngân hàng	9.115.575.776	36.595.430.240
Các khoản tương đương tiền	6.915.341.806	10.627.151.130
Cộng	16.661.585.645	47.752.263.524

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	
Cộng	9.000.000.000	

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cộng		

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng:	155.921.459.037	154.198.074.082
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	3.466.255.960	14.054.926.889
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Bắc Ninh	81.406.080.000	57.735.650.700
- CZARNIKOW GROUP LIMITED		15.218.661.244
HEKOU MINGCHENG TECHNOLOGY TRADE CO., LTD	9.236.670.144	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.812.452.933	67.188.835.249
Phải thu từ các bên liên quan		9.334.787.000
Cộng	155.921.459.037	163.532.861.082

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác	32.091.880.115	32.610.817.343
Cộng	32.091.880.115	32.610.817.343

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường		8.115.689.151
Nguyên liệu, vật liệu	78.483.301.971	62.154.653.098
Công cụ, dụng cụ	1.993.855.721	2.020.062.728
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.265.781.762	19.201.256.662
Thành phẩm	547.211.251.461	479.379.431.632
Hàng hóa	83.553.414.973	75.700.076.948
Hàng gửi bán	5.974.853	
Cộng	733.513.580.741	646.571.170.219

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.008.257.511	5.830.601.162
Cộng	4.008.257.511	5.830.601.162

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.705.330.624	5.006.758.720
Cộng	5.705.330.624	5.006.758.720

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	520.101.460	11.460.576
Cộng	520.101.460	11.460.576

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT. truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	769.117.589.120	2.111.528.601.313	68.568.079.835	22.061.883.989	11.584.266.364	2.982.860.420.621
Tăng trong năm	13.172.833.301	14.183.720.201	4.472.680.000			31.829.233.502
Mua sắm mới	2.065.328.022	5.967.918.561	4.472.680.000			12.505.926.583
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.107.505.279	8.215.801.640				19.323.306.919
Tăng khác						
Giảm trong năm		(5.223.981.378)	(5.371.845.454)	(35.200.000)		(10.631.026.832)
Thanh lý, nhượng bán		(5.223.981.378)	(5.371.845.454)	(35.200.000)		(10.631.026.832)
Góp vốn vào công ty con						
Giảm khác						
Số cuối năm	782.290.422.421	2.120.488.340.136	67.668.914.381	22.026.683.989	11.584.266.364	3.004.058.627.291
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	339.985.243.901	1.495.024.962.001	56.018.136.028	21.381.458.243	3.418.286.612	1.915.828.086.785
Tăng trong năm	34.819.401.766	141.166.878.331	2.595.201.817	151.484.500	727.526.870	179.460.493.284
Khấu hao trong năm	34.819.401.766	141.166.878.331	2.595.201.817	151.484.500	727.526.870	179.460.493.284
Tăng khác						
Giảm trong năm		(4.151.317.354)	(2.907.325.280)	(35.200.000)		(7.093.842.634)
Giảm do thoái vốn tại công ty con						
Thanh lý, nhượng bán		(4.151.317.354)	(2.907.325.280)	(35.200.000)		(7.093.842.634)
Giảm khác						
Số cuối năm	374.804.645.667	1.632.040.522.978	55.706.012.565	21.497.742.743	4.145.813.482	2.088.194.737.435
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm tại ngày 01/07/2022	429.132.345.219	616.503.639.312	12.549.943.807	680.425.746	8.165.979.752	1.067.032.333.836
Số cuối năm tại ngày 30/06/2023	407.485.776.754	488.447.817.158	11.962.901.816	528.941.246	7.438.452.882	915.863.889.856

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm 01/07/2022	36.921.984.980	15.336.471.192	52.258.456.172
Tăng do mua sắm mới	8.936.214.349		8.936.214.349
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác	(8.936.214.349)		(8.936.214.349)
Số cuối năm 30/06/2023	36.921.984.980	15.336.471.192	52.258.456.172
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm 01/07/2022	2.798.419.586	987.424.575	3.785.844.161
Khấu hao trong năm	286.787.981	1.914.403.641	2.201.191.622
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số cuối năm 30/06/2023	3.085.207.567	2.901.828.216	5.987.035.783
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm 01/07/2022	34.123.565.394	14.349.046.617	48.472.612.011
Số cuối năm 30/06/2023	33.836.777.413	12.434.642.976	46.271.420.389

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	30.366.333.204	30.366.333.204
DA trầm hương	2.727.272.726	2.727.272.726
DA công viên sinh thái tre luồng Tam Thanh	267.825.331.456	238.873.841.363
Dự án nhà máy nước mía cô đặc	47.186.522.063	47.135.141.925
Các công trình khác	35.073.868.413	35.148.972.025
Cộng	383.179.327.862	354.251.561.243

13. Đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	2%	100.000	2%	100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	6.251.145.800	6.251.145.800
<i>Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn-Như Xuân</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần thương mại Lam Hà</i>	<i>2.276.500.000</i>	<i>2.276.500.000</i>
<i>Tổng công ty mía đường I - Công ty CP</i>	<i>2.974.645.800</i>	<i>2.974.645.800</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	36.251.145.800	36.251.145.800

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	39.366.664.762	49.112.664.544
Cộng	39.366.664.762	49.112.664.544

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	637.771.052.871	568.951.382.208
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	10.500.000.000	13.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	648.271.052.871	582.451.382.208

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số phải nộp	13.685.683.319	26.360.414.585
Cộng	13.685.683.319	26.360.414.585

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ	5%
Sữa gạo, nước mía, điện, dịch vụ cho thuê văn phòng, khách sạn, ăn uống	8%; 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	14.235.656.063	51.456.259.609
Cộng	14.235.656.063	51.456.259.609

18. Các khoản phải trả- phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.950.542.930	37.497.162.513
Cộng	4.950.542.930	37.497.162.513

19. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	6.335.000.000	6.335.000.000
Trái phiếu chuyển đổi		
Cộng	6.335.000.000	6.335.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**20. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Đơn vị tính: VNĐ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm trước	700.000.000.000	181.855.673.009	(25.442.046.725)	592.614.102.800	52.619.254.839	27.525.980.979	1.529.172.964.902
Lợi nhuận năm trước					44.499.284.446	173.371.861	44.672.656.307
Trích lập các quỹ trong năm trước				2.555.920.437	(2.555.920.437)		
Chia cổ tức năm trước							
Quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.555.920.437)		(2.555.920.437)
Thường ban điều hành							
Bán cổ phiếu quỹ		9.599.659.792	25.442.046.725				35.041.706.517
Giảm do thoái vốn tại công ty con							
Giảm khác					(14.714.839)		(14.714.839)
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	191.455.332.801	-	595.170.023.237	91.991.983.572	27.699.352.840	1.606.316.692.450
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	191.455.332.801	-	595.170.023.237	91.991.983.572	27.699.352.840	1.606.316.692.450
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	45.479.930.000				(45.479.930.000)		
Thường ban điều hành							
Bán cổ phiếu quỹ							
Lợi nhuận trong kỳ					21.520.177.057	525.859.732	22.046.036.789
Chia cổ tức							
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(4.255.331.014)		(4.255.331.014)
Trích lập quỹ ĐTP				4.255.331.014	(4.255.331.014)		
Tăng giảm khác					(16.062.966)		(16.062.966)
Số dư cuối kỳ này	745.479.930.000	191.455.332.801	-	599.425.354.251	59.505.505.635	28.225.212.572	1.624.091.335.259

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	745.479.930.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.455.332.801	191.455.332.801
Vốn khác của Chủ sở hữu	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	936.935.262.801	891.455.332.801

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.550.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.547.930	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.547.930	70.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.547.930	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.547.930	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ tại doanh nghiệp.

21. Nguồn kinh phí và quỹ khác**22.1 Nguồn kinh phí**

Số đầu năm	4.828.535.477
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	584.129.000
Chi trong kỳ	6.493.933.975
Số cuối năm	(1.081.269.498)

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	24.297.696.786
Tăng trong kỳ	
Sử dụng trong kỳ	5.864.678.671
Số cuối năm	18.433.018.115

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2022/2023**1. Doanh thu bán hàng**

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	721.217.552.972	766.326.038.113
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	721.217.552.972	766.326.038.113

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng bán	671.545.336.942	693.671.599.881
Cộng	671.545.336.942	693.671.599.881

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	1.178.769.062	902.573.711
Cộng	1.178.769.062	902.573.711

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	10.326.704.703	13.985.685.850
Cộng	10.326.704.703	13.985.685.850

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	13.518.635.211	17.391.748.118
Cộng	13.518.635.211	17.391.748.118

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.880.313.660	15.868.408.418
Cộng	19.880.313.660	15.868.408.418

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30/06/2022 và 30/06/2023 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty CP TM XNK Lam Sơn	Công ty con	-	3.044.265.222
Trả trước cho người bán			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	882.000.000	882.000.000
Phải trả người bán			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	70.226.382.137	3.446.019.638
Công ty CP TM XNK Lam Sơn	Công ty con	13.642.974.492	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con		
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	3.114.075.681	3.889.292.374
Phải thu dài hạn khác			
Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	7.089.725.495	36.302.968.190
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	28.500.000.000	11.150.000.000

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường và các sản phẩm từ đường. Niên độ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023 doanh thu từ sản phẩm đường và sản phẩm thu hồi là chiếm tỷ trọng 90,7% tổng doanh thu bán hàng hợp nhất; doanh thu khác chiếm tỷ trọng 9,3%. Doanh thu từ sản phẩm đường và sản phẩm thu hồi chiếm tỷ trọng chủ yếu. Do đó Công ty không thuyết minh Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/07/2022- 30/06/2023	Từ 01/07/2021- 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.046.036.789	44.672.656.307
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	21.520.177.057	44.499.284.446
Số lượng cổ phiếu phát hành	74.547.930	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	74.547.930	70.000.000

X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/07/2022
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	43,40	38,75
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	56,60	61,25
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35,03	36,08
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	63,85	62,84
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	1,12	1,08
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,85	2,77
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,34	1,17
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,06

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/07/2022- 30/06/2023	Từ 01/07/2021- 30/06/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1,54	2,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,22	2,19
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,10	1,95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,87	1,75
Tỷ suất LNST của Công ty trên Vốn chủ sở hữu	%	1,36	2,78

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**XI. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG SO VỚI CÙNG KỲ****1. Biến động lợi nhuận so với cùng kỳ**

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV kết thúc ngày 30/06/2023 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023) là 5.254.526.666 đồng giảm 78% so với cùng kỳ năm 2021/2022, do một số chỉ tiêu cụ thể như sau :

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/04 đến 30/06		
		Năm nay (đồng)	Năm trước (đồng)	Tăng giảm(%)
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	721.217.552.972	766.326.038.113	(5,9%)
2	Giá vốn hàng bán	671.545.336.942	693.671.599.881	(3,2%)
3	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	49.672.216.030	72.654.438.232	(31,6%)
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu	6,89%	9,48%	(27,4%)
5	Chi phí tài chính	10.326.704.703	13.985.685.850	(26,2%)
6	Chi phí bán hàng	13.518.635.211	17.391.748.118	(22,3%)
7	Chi phí quản lý	19.880.313.660	15.868.408.418	25,3%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.254.526.666	23.889.030.453	(78,0%)

Nguyên nhân :

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2022/2023 giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi giá vốn giảm 3,2%, do đó tỷ suất Lợi nhuận gộp/doanh thu năm nay chỉ đạt 6,8% giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận gộp giảm 31,6% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước; chi phí bán hàng giảm 22,3% và chi phí quản lý tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước.
- Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 78% so với cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà



Lê Văn Phương